

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720, ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Kỹ sư NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (Aquaculture)
- Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC
- Ngành đào tạo: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- Mã ngành: 7620301
- Loại hình đào tạo: CHÍNH QUY TẬP TRUNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư nuôi trồng thủy sản có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng thực hành thành thạo, năng lực phân tích và đánh giá các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, có phẩm chất chính trị và đạo đức, ý thức trách nhiệm xã hội, có sức khỏe tốt và có ý thức phục vụ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1: Vận dụng được khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong hoạt động nuôi trồng thủy sản.

PEO 2: Phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường và năng suất đối tượng nuôi, đồng thời đề xuất giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản tiên tiến và bền vững.

PEO 3: Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật trong sản xuất giống, nuôi thương phẩm và quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

PEO 4: Tổ chức, quản lý và vận hành hiệu quả các cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản; xây dựng và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học.

PEO 5: Có năng lực làm việc độc lập, tự học, tiếp cận và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) và các tiến bộ khoa học trong nuôi trồng thủy sản.

PEO 6: Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp và khả năng hợp tác trong các hoạt động chuyên môn và xã hội.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Kiến thức

2.1.1 Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO1	Hiểu và áp dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật phù hợp vào chuyên ngành đào tạo vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.
PLO2	Sử dụng kiến thức ngoại ngữ và năng lực số (bao gồm các công cụ và phần mềm kỹ thuật số) để hỗ trợ công việc chuyên môn trong lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản.

2.1.2 Kiến thức chuyên môn

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO3	Phân tích các yếu tố tác động đến đời sống, sức khỏe và năng suất của thủy sinh vật trong điều kiện nuôi, đồng thời đánh giá tiềm năng và đề xuất định hướng hoạt động nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.
PLO4	Hiểu và tích hợp kiến thức cơ sở ngành để giải thích các hiện tượng trong quá trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm và quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản.
PLO5	Phân tích và thực hiện các quy trình công nghệ trong nuôi trồng thủy sản, bao gồm: phối trộn chế biến thức ăn thủy sản, bệnh học thủy sản, bảo quản sản phẩm, công trình thiết bị nuôi, ứng dụng thảo dược, vi sinh vật hữu ích và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý và sản xuất.
PLO6	Áp dụng các nguyên lý, phương pháp chẩn đoán và phòng trị bệnh thủy sản. Phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong sản xuất giống, nuôi thương phẩm và phát triển thủy sản, kết hợp cùng các giải pháp quản lý môi trường ao nuôi.
PLO7	Vận dụng kiến thức chuyên ngành và kinh nghiệm thực tiễn để quản lý, vận hành cơ sở sản xuất, phân tích thị trường, xây dựng chiến lược tiếp thị, phát triển thương hiệu, triển khai nghiên cứu và sáng tạo ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO8	Tổ chức và vận hành hiệu quả các quy trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm và sản xuất thức ăn thủy sản; phân tích, đánh giá và triển khai các biện pháp quản lý môi trường nuôi để đảm bảo chất lượng và hiệu quả sản xuất.
PLO9	Thực hiện thành thạo chẩn đoán và phòng trị các bệnh phổ biến trong nuôi trồng thủy sản; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên sâu; Tư vấn kỹ thuật và thiết kế cơ sở nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế.
PLO10	Tổ chức và triển khai hiệu quả các dịch vụ liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản; Phân tích, đánh giá và vận hành công tác quản lý doanh nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy sản theo hướng an toàn và bền vững.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO11	Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm như khả năng làm việc độc lập, năng động, sáng tạo; khả năng hợp tác, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm; giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống và quản lý thời gian, giải quyết vấn đề và tư duy khởi nghiệp trong các công việc thực tế trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
PLO12	Sử dụng tốt công nghệ thông tin (trình độ CNTT nâng cao) và ngoại ngữ (Anh văn bậc 3/6 khung trình độ ngoại ngữ của Việt Nam, trình độ tương đương TOEIC ≥ 450 điểm) để hỗ trợ công việc chuyên môn và quản lý.

2.3 Mức tự chủ và trách nhiệm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO13	Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân, yêu nghề, cầu tiến; phát triển ý thức tự học và khả năng học tập suốt đời để nâng cao trình độ chuyên môn;
PLO14	Thể hiện thái độ cộng tác, khách quan, công bằng, đánh giá và cải thiện hiệu quả trong công việc và cuộc sống.
PLO15	Thể hiện tính năng động, sáng tạo, sẵn sàng làm việc độc lập, khoa học, tự học hỏi, tìm kiếm, cập nhật và sử dụng thông tin giải quyết công việc trong lĩnh vực NTTS.

2.4 Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư nuôi trồng thủy sản có thể làm việc trong lĩnh vực thủy sản như: Cán bộ kỹ thuật hoặc quản lý, kinh doanh, nghiên cứu và giảng dạy ở cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp tư nhân. Cụ thể, kỹ sư nuôi trồng thủy sản có khả năng làm việc chuyên môn, nghiệp vụ tại:

- Các công ty, doanh nghiệp, trang trại nuôi trồng thủy sản
- Các công ty thức ăn, dịch vụ và chế biến thủy sản
- Các công ty tư vấn và chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản
- Các cơ quan quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản (Phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Trung tâm, Chi cục, các cơ quan và tổ chức các cấp).
- Các viện, trung tâm nghiên cứu nuôi trồng và kinh tế thủy sản; Các trường đào tạo về thủy sản
- Tự tổ chức sản xuất và kinh doanh.
- Học tập nâng cao trình độ

2.5 Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng tự học nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì cải thiện kỹ năng mềm
- Có thể học thêm một bằng đại học khác cùng nhóm ngành hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các Trường đại học theo quy chế của Bộ Giáo Dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4,0 năm (3 HK/năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **150TC (Chưa bao gồm các học phần điều kiện)**

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	27	4
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103	68	35
3	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	16		16
Tổng cộng		150	95	55

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1 Quy trình đào tạo

Quy trình tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi học phần, thi cuối khóa và điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày

15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo; Thực hiện Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021).

6.2 Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô) và Quyết định số 612/QĐ-ĐHTĐ ngày 12/11/2021 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng nhận theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô, ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô.

Bảng 1: Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

A: là ĐTBCHK, ĐTBCHNH hoặc ĐTBCTL

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31	27	4
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103	68	35
3	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	16		16
Tổng cộng		150	95	55

8.1 Kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã số HP	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2.	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
3.	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4.	0301000827	Lịch sử Đảng Công sản Việt Nam	2	2	
5.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6.	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
7.	0301002997	Năng lực số	3		3
8.	0301003001	Sinh học và di truyền đại cương	3	3	
9.	0301003002	TT. Sinh học và di truyền đại cương	1		1
10.	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	
11.	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	
12.	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	
13.	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyên*	1*		1*
14.	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*	1*		
15.	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*	1*		
16.	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyên*	1*		1*
17.	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*	1*		
18.	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*	1*		
19.	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyên*	1*		1*
20.	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá*	1*		
21.	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông*	1*		

STT	Mã số HP	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
22.	0301000650	Giáo dục quốc phòng*	8*		8*
23.	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1*	3	3	
24.	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2*	3	3	
25.	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3*	3	3	
26.	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4*	3	3	
27.	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2	2	
TỔNG CỘNG			29	25+14*	4+11*

8.2 Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1 Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301000184	Hóa phân tích ứng dụng thủy sản	2	2	
2.	0301000591	TT. Hóa phân tích ứng dụng thủy sản	1		1
3.	0301000467	Sinh hóa B	2	2	
4.	0301000595	TT Sinh hóa B	1		1
5.	0301000537	Thủy sản ĐC	2	2	
6.	0301000354	Ngư loại học	2	2	
7.	0301003198	TT. Ngư loại học	1		1
8.	0301001994	Hình thái phân loại giáp xác – nhuyễn thể	2	2	
9.	0301001995	TT. Hình thái phân loại giáp xác – nhuyễn thể	1		1
10.	0301000529	Thực vật thủy sinh	2	2	
11.	0301003199	TT. Thực vật thủy sinh	1		1
12.	0301001996	Động vật thủy sinh	2	2	
13.	0301001997	TT. Động vật thủy sinh	1		1
14.	0301000475	Sinh thái thủy sinh vật	2	2	
15.	0301001998	Vi sinh ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	2	2	
16.	0301001999	TT. Vi sinh ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	1		1
17.	0301002000	Quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản	2	2	
18.	0301002001	TT. Quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản	1		1

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
19.	0310001775	Sinh lý động vật thủy sản	2	2	
20.	0310001774	TT. Sinh lý động vật thủy sản	1		1
21.	0301002004	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2	2	
22.	0301002005	TT. Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	1		1
23.	0301000514	Thực tập giáo trình cơ sở thủy sản	6		6
24.	0301001363	Thống kê sinh học	3	2	1
25.	0301001409	Phương pháp nghiên cứu khoa học -NTTS	2	2	
TỔNG CỘNG			45	28	17

8.2.2 Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301000263	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	2	2	
2.	0301000260	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	2	
3.	0301000264	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2	2	
4.	0301002342	Kỹ thuật sản xuất giống giáp xác	3	3	
5.	0301002343	Kỹ thuật nuôi giáp xác	3	3	
6.	0301000092	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	2	
7.	0301002344	Bệnh tôm	3	2	1
8.	0301002345	Bệnh cá	3	2	1
9.	0301002346	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	2	2	
10.	0301000587	TT giáo trình chuyên môn sản xuất giống thủy sản nước ngọt	6		6
11.	0301000586	TT giáo trình chuyên môn sản xuất giống thủy sản nước lợ	6		6
12.	0301002011	Kinh tế thủy sản	2	2	
13.	0301002012	TT Kinh tế thủy sản	1		1
14.	0301000078	Công trình và thiết bị thủy sản	2	2	
15.	0301000533	Thuốc và hóa chất thủy sản	2	2	
16.	0301003200	Ứng dụng thảo dược trong NTTS	2	2	
17.	0301003201	Luật thủy sản	2	2	
18.	KNM	Kỹ năng mềm*	4*	4*	
19.	KNN	Kỹ năng nghề *	4*		4*

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
TỔNG CỘNG			45+8*	30+4*	15+4*

8.2.3 Tốt nghiệp

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
A	Nhóm sinh viên làm khóa luận				
1	0301002359	Thực tập tốt nghiệp	6		6
2	0301002347	Khóa luận tốt nghiệp NTTS	10		10
B	Nhóm sinh viên làm tiểu luận				
1	0301002359	Thực tập tốt nghiệp	6		6
2	0301002348	Tiểu luận tốt nghiệp NTTS	6		6
3	0301002013	Các mô hình sản xuất công nghiệp thủy sản nước ngọt	4	2	
4	0301002014	Các mô hình sản xuất công nghiệp thủy sản nước lợ		2	
5	0301000577	Tổng hợp kiến thức cơ sở NTTS		2	
6	0301000578	Tổng hợp kiến thức kỹ thuật NTTS		2	
TỔNG CỘNG			16		

8.2.4 Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
A	Kiến thức đại cương		2		
1.	0301000643	Xã hội học đại cương		2	
2.	0301000603	Văn bản và lưu trữ đại cương		2	
3.	0301000288	Logic học đại cương		2	
B	Kiến thức chuyên ngành		13		
4.	0301002349	Tiếng Anh chuyên ngành NTTS		2	
5.	0301002355	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản		2	
6.	0301002006	Đánh giá tác động môi trường trong thủy sản		2	
7.	0301002351	Tổ chức mô phỏng động vật thủy sản		2	
8.	0301002008	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản		2	
9.	0301002356	Sinh vật chỉ thị		2	
10.	0301000262	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên		2	1
11.	0301002357	KT nuôi và sản xuất giống thủy đặc sản		2	

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
12.	0301002358	KT nuôi và sản xuất giống cá cảnh		1	2
13.	0301000261	Kỹ thuật nuôi động vật thân mềm		2	
14.	0301000239	KT Bảo quản và chế biến thủy sản		2	
15.	0301001347	Marketing thủy sản		2	
16.		Miễn dịch học thủy sản		2	
17.		Khởi nghiệp trong NTTS		2	
18.		Ứng dụng AI trong NTTS		2	
TỔNG CỘNG			15		

Ghi chú: (*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung

01 tín chỉ thực hành = 30 tiết

01 tín chỉ thực tập thực tế = 45 tiết

9. Kế hoạch giảng dạy: (Dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
2.	Sinh hóa B	2	2		30	30	
3.	TT. Sinh hóa B	1		1	30		30
4.	Sinh học và di truyền đại cương	3	3		45	45	
5.	TT. Sinh học và di truyền đại cương	1		1	30		30
6.	Thủy sản đại cương	2	2		30	30	
7.	Xã hội học đại cương	2	2		30	30	
	Logic học đại cương	2					
	Văn bản và lưu trữ đại cương	2					
	Tổng:	13	11	2	270	210	60

Học kỳ 2

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Triết học Mác - Lênin	3	3		45	45	
2.	Ngư loại học	2	2		30	30	
3.	TT. Ngư loại học	1		1	30		30
4.	Tiếng Anh căn bản 1	3	3		45	45	
5.	Năng lực số	3		3	45		45
6.	Sinh thái thủy sinh vật	2	2		30	30	
7.	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền*	1*		1*	30		30

	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá*	1*					
	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông*	1*					
	Tổng cộng	14+1*	10	4+1*	255	150	105

Học kỳ 3

STT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	30	
2.	Tiếng Anh căn bản 2	3	3		45	45	
3.	Hóa phân tích ứng dụng thủy sản	2	2		30	30	
4.	TT. Hóa phân tích ứng dụng thủy sản	1		1	30		30
5.	Giáo dục quốc phòng-An ninh *	8*		8*	165	77	88
6.	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyên*	1*		1*	30		30
	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá*	1*					
	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông*	1*					
	Tổng cộng	8+9*	7	1+9*	330	182	148

Học kỳ 4

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
2.	Tiếng Anh căn bản 3	3	3		45	45	
3.	Thực vật thủy sinh	2	2		30	30	
4.	TT. Thực vật thủy sinh	1		1	30		30
5.	Hình thái phân loại giáp xác – nhuyễn thể	2	2		30	30	
6.	TT. Hình thái phân loại giáp xác – nhuyễn thể	1		1	30		30
7.	Luật thủy sản	2	2		30	30	
8.	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*	2*	2*		30	30	
9.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyên*	1*		1*	30		30
	Giáo dục thể chất 3 – Bóng đá*	1*					
	Giáo dục thể chất 3 – Cầu lông*	1*					
	Tổng cộng	13+3*	11+2*	2+1*	285	195	90

Học kỳ 5

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2.	Động vật thủy sinh	2	2		30	30	
3.	TT. Động vật thủy sinh	1		1	30		30
4.	Sinh lý động vật thủy sản	2	2		30	30	
5.	TT. Sinh lý động vật thủy sản	1		1	30		30
6.	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	2	2		30	30	
7.	TT. Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	1		1	30		30
8.	Công trình và thiết bị thủy sản	2	2		30	30	
9.	Kỹ năng mềm*	4*	4*		60	60	
	Tổng	13+4*	10+4*	3	300	210	90

Học kỳ 6

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2.	Quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản	2	2		30	30	
3.	TT Quản lý chất lượng nước ao nuôi thủy sản	1		1	30		30
4.	Vi sinh ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	2	2		30	30	
5.	TT Vi sinh ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	1		1	30		30
6.	Kỹ thuật nuôi và sản xuất giống cá cảnh	5	1	2	75	15	60
7.	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên		2	1	60	30	30
8.	Sinh vật chỉ thị		2		30	30	
9.	Tiếng Anh chuyên ngành NTTS		2		30	30	
	Tổng	13	10	3	240	150	90

Học kỳ 7

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Thực tập giáo trình cơ sở thủy sản	6		6	180		180
2.	Thống kê sinh học	3	2	1	60	30	30
3.	Kỹ thuật nuôi và sản xuất giống thủy đặc sản	4	2		30	30	
4.	Tổ chức mô phôi động vật thủy sản		2		30	30	
5.	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản		2		30	30	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
6.	Kỹ thuật Bảo quản và chế biến thủy sản		2		30	30	
	Tổng	13	6	7	300	90	210

Học kỳ 8

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	2	2		30	30	
2.	Di truyền và chọn giống thủy sản	2	2		30	30	
3.	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	2		30	30	
4.	Thuốc và hóa chất thủy sản	2	2		30	30	
5.	Bệnh cá	3	2	1	60	30	30
6.	Đánh giá tác động môi trường trong thủy sản	2	2		30	30	
7.	Marketing thủy sản		2		30	30	
8.	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản		2		30	30	
	Tổng	13	12	1	210	180	30

Học kỳ 9

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	TT giáo trình chuyên môn sản xuất giống thủy sản nước ngọt	6		6	180		180
2.	Kỹ thuật sản xuất giống giáp xác	3	3		45	45	
3.	Bệnh tôm	3	2	1	60	30	30
	Tổng	12	5	7	285	75	210

Học kỳ 10

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	TT giáo trình chuyên môn sản xuất giống thủy sản nước lợ	6		6	180		180
2.	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	2	2		30	30	
3.	Quản lý sức khỏe động vật thủy sản	2	2		30	30	
4.	Miễn dịch học thủy sản	2	2		30	30	
5.	Khởi nghiệp trong NTTS		2		30	30	
6.	Kỹ thuật nuôi ĐV thân mềm		2		30	30	
	Tổng	12	6	6	270	90	180

Học kỳ 11

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Kinh tế thủy sản	2	2		30	30	
2.	TT Kinh tế thủy sản	1		1	30		30
3.	Kỹ thuật nuôi giáp xác	3	3		45	45	
4.	Thực tập tốt nghiệp-NTTS (TT Doanh nghiệp)	6		6	270		270
5.	Kỹ năng nghề nghiệp*	4*		4*	180		180
	Tổng	12+4*	5	7+4*	555	75	480

Học kỳ 12

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1.	Phương pháp nghiên cứu khoa học - NTTS	2	2		30	30	
2.	Ứng dụng thảo dược trong NTTS	2	2		30	30	
3.	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp NTTS	10		10	300		300
4.	Loại hình 2: Tiểu luận tốt nghiệp NTTS			6	180		180
5.	Tổng hợp kiến thức cơ sở NTTS		2		30	30	
6.	Tổng hợp kiến thức kỹ thuật NTTS		2		30	30	
7.	Các mô hình sản xuất công nghiệp thủy sản nước ngọt		2		30	30	
8.	Các mô hình sản xuất công nghiệp thủy sản nước lợ		2		30	30	
	Tổng	14			360		

Ghi chú: *: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

01 tín chỉ thực hành = 30 tiết; 01 tín chỉ thực tập thực tế = 45 tiết

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản thiết kế 150 tín chỉ (không kể GDTC, GDQP và các học phần điều kiện khác theo quy định), điều chỉnh kế hoạch giảng dạy theo Kế hoạch số 285/KH-ĐHTĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô, được áp dụng cho sinh viên tuyển sinh năm 2025.

Khoa/BM quản lý chuyên môn chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành và phù hợp

điều kiện thực tế. Phòng Đào tạo và Khoa/BM chuyên môn sắp xếp và triển khai thực hiện chương trình chi tiết đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có bất cập, cần thay đổi cho phù hợp, Khoa/Bộ môn quản lý CTĐT đề xuất trình Phòng Đào tạo và Ban Giám hiệu giải quyết, cập nhật theo quy định./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
Trần Công Luận

3
0